TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06-7-2022
V/v Ly hôn, Tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long
Ông Nguyễn Văn Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2022/QĐ-ST ngày 28/4/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 54a/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lưu Văn C, sinh ngày 29/01/1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 10/5/1983 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Chị T đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của chị T tại Việt Nam: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Lưu Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 02/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh

Bắc Giang nơi anh, chị đăng ký hộ khẩu thường trú. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng bàn bạc cùng đi lao động tại nước ngoài. Anh đi lao động tại Đài Loan còn chị T đi lao động tại Đảo Síp. Sau một thời gian đi lao động thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh, chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 6/2020 anh và chị T không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh về nước sinh sống và xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lưu Thị Diễm Q, sinh ngày 10/01/2012. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh. Sau khi ly hôn anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Anh không đề nghị chị Trần Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị T là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 24/5/2022 và 20/6/2022, bà Nguyễn Thị V là mẹ đẻ chị Trần Thị T cung cấp chị T hiện nay đang đi xuất khẩu lao động tại Đảo Síp. Về hôn nhân của chị T, anh C bà cho biết: anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh C làm dâu ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh, chị bàn bạc đi lao động tại nước ngoài. Anh C đi lao động tại Đài Loan còn chị T đi lao động tại Đảo Síp. Sau một thời gian đi lao động thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân như thế nào bà không rõ. Bà có khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Anh C, chị T có 01 con chung là cháu Lưu Thị Diễm Q, sinh ngày 10/01/2012. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh C. Về tài sản chung, công nợ của anh, chị bà không biết. Chị T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị T tại Đảo Síp.

Cháu Lưu Thị Diễm Q có đơn trình bày: Cháu hiện đang ở cùng bố được bố chăm sóc nuôi dưỡng tốt, vì vậy nếu bố mẹ cháu ly hôn các cháu xin ở cùng với bố.

Tại phiên tòa, anh Lưu Văn C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Lưu Văn C; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của chị Trần Thị T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn anh C có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị T. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị T là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Văn C.

Xử cho anh Lưu Văn C được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Do chị T hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Lưu Thị Diễm Q, sinh ngày 10/01/2012 cho anh Lưu Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản, công nợ: Do anh C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Lưu Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Lưu Văn C khởi kiện xin ly hôn chị Trần Thị T. Theo Công văn trả lời số 8758/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 04/5/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị T xuất cảnh gần đây nhất là ngày 06/5/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị T được xác định là đang ở nước ngoài. Ngoài ra, lời khai của nguyên đơn anh C, bà Nguyễn Thị V là mẹ chị T xác định được nơi cư trú cuối cùng của chị T ở Việt Nam trước khi xuất cảnh lần gần nhất là: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Chị T, anh C đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung". Do vụ án có một bên đương sự là bị đơn ở nước ngoài, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt đương sự: Anh Lưu Văn C là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Lưu Văn C.

Đối với bị đơn chị Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị T là bà Nguyễn Thị V để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Vui thông báo cho chị T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ giải quyết vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Lưu Văn C và chị Trần Thị T. Bà V cho biết chị T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị T tại Đảo Síp. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn C và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 02/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Lưu Văn C với chị Trần Thị T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh C và chị T chung sống với nhau hòa thuận. Do kinh tế khó khăn nên chị T đi xuất khẩu lao động tại Đảo Síp, anh C đi lao động tại Đài Loan. Sau khi đi lao động một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Kể từ tháng 6/2020 đến nay do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh và chị T được ly hôn. Do đó, xác định vợ chồng anh C, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C, xử cho anh C và chị T được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về nuôi con chung: Anh C và chị T có 01 con chung là cháu Lưu Thị Diễm Q, sinh ngày 10/01/2012. Hiện nay con chung đang sinh sống cùng anh C và do anh C chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn anh C có nguyện vọng nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh C: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị T từ khi đi nước ngoài thì cháu Q vẫn do anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được đi học đầy đủ. Ngoài ra, cháu Q trên 07 tuổi trình bày có nguyện vọng được ở cùng bố. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung sau khi ly hôn. Do vậy, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: Giao anh C là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung và nguyện vọng của con chung.

Sau khi ly hôn chị Trần Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp chị Trần Thị T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Lưu Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh Lưu Văn C được ly hôn chị Trần Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lưu Thị Diễm Q, sinh ngày 10/01/2012 cho anh Lưu Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Lưu Văn C phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000398 ngày 28/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lưu Văn C đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Lưu Văn C vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Thị T hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền